

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng VN

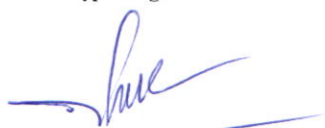
| Thuyết minh                                                           | 31/03/2022             | 31/12/2021         |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b>                                                     |                        |                    |
| <b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                  | <b>1.027.935</b>       | <b>1.001.628</b>   |
| <b>II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>                            | <b>6.002.271</b>       | <b>5.131.299</b>   |
| <b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b> | <b>19.580.483</b>      | <b>17.770.233</b>  |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                                   | 19.350.598             | 17.540.348         |
| 2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                  | 229.885                | 229.885            |
| 3. Dự phòng rủi ro                                                    | -                      | -                  |
| <b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>                                     | <b>V.1 127.921</b>     | <b>127.921</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                             | 144.141                | 144.141            |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                             | (16.220)               | (16.220)           |
| <b>V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>   | <b>V.2 -</b>           | <b>-</b>           |
| <b>VI. Cho vay khách hàng</b>                                         | <b>V.3 107.390.471</b> | <b>101.370.504</b> |
| 1. Cho vay khách hàng                                                 | 108.722.882            | 102.653.266        |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                 | V.4 (1.332.411)        | (1.282.762)        |
| <b>VII. Hoạt động mua nợ</b>                                          |                        |                    |
| 1. Mua nợ                                                             | -                      | -                  |
| 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                   | -                      | -                  |
| <b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>                                       | <b>V.5 22.972.491</b>  | <b>22.858.438</b>  |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                 | 10.271.483             | 9.990.857          |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                            | 13.013.715             | 13.173.557         |
| 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                 | (312.707)              | (305.976)          |
| <b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                    | <b>V.6 215.280</b>     | <b>215.280</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                             | 100.000                | 100.000            |
| 2. Vốn góp liên doanh                                                 | -                      | -                  |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết                                        | -                      | -                  |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                                                | 115.280                | 115.280            |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                   | -                      | -                  |
| <b>X. Tài sản cố định</b>                                             | <b>960.755</b>         | <b>981.701</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                           | 487.833                | 507.288            |
| a. Nguyên giá tài sản cố định                                         | 1.022.447              | 1.023.765          |
| b. Hao mòn tài sản cố định                                            | (534.614)              | (516.477)          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                     | 61.379                 | 58.803             |
| a. Nguyên giá tài sản cố định                                         | 86.826                 | 80.800             |
| b. Hao mòn tài sản cố định                                            | (25.447)               | (21.997)           |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                            | 411.543                | 415.610            |
| a. Nguyên giá tài sản cố định                                         | 556.094                | 556.094            |
| b. Hao mòn tài sản cố định                                            | (144.551)              | (140.484)          |
| <b>XI. Bất động sản đầu tư</b>                                        |                        |                    |
| a. Nguyên giá BĐSĐT                                                   | -                      | -                  |
| b. Hao mòn BĐSĐT                                                      | -                      | -                  |
| <b>XII. Tài sản có khác</b>                                           | <b>4.475.825</b>       | <b>3.831.705</b>   |
| 1. Các khoản phải thu                                                 | 1.143.615              | 686.860            |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                                        | 3.013.705              | 2.811.443          |
| 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                         | -                      | -                  |
| 4. Tài sản có khác                                                    | 335.049                | 349.946            |
| - Trong đó lợi thế thương mại                                         | -                      | -                  |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác         | (16.544)               | (16.544)           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                                | <b>162.753.432</b>     | <b>153.288.709</b> |

|                                                                       |             | 31/03/2022         | 31/12/2021         |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             |                    |                    |
| <b>I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>                | <b>V.7</b>  | 777                | 996                |
| <b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                              | <b>V.8</b>  | 18.526.774         | 15.622.295         |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác                                         |             | 16.493.751         | 13.071.047         |
| 2. Vay các TCTD khác                                                  |             | 2.033.023          | 2.551.248          |
| <b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>                                   | <b>V.9</b>  | 117.241.292        | 115.402.066        |
| <b>IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> |             | 23.892             | 3.112              |
| <b>V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>       |             | 463.189            | 464.623            |
| <b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>                                   | <b>V.10</b> | 11.501.518         | 10.360.103         |
| <b>VII. Các khoản nợ khác</b>                                         | <b>V.11</b> | 3.649.810          | 3.439.182          |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                        |             | 2.304.231          | 2.371.439          |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                        |             | -                  | -                  |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác                                 |             | 1.345.579          | 1.067.743          |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)                |             | -                  | -                  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               |             | <b>151.407.252</b> | <b>145.292.377</b> |
| <b>VIII. Vốn chủ sở hữu</b>                                           | <b>V.13</b> | <b>11.346.180</b>  | <b>7.996.332</b>   |
| 1. Vốn của tổ chức tín dụng                                           |             | 8.136.671          | 5.305.711          |
| a. Vốn điều lệ                                                        |             | 6.564.405          | 5.134.405          |
| b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ                                      |             | 10                 | 10                 |
| c. Thặng dư vốn cổ phần                                               |             | 1.572.231          | 171.271            |
| d. Cổ phiếu quỹ                                                       |             | -                  | -                  |
| e. Cổ phiếu ưu đãi                                                    |             | -                  | -                  |
| f. Vốn khác                                                           |             | 25                 | 25                 |
| 2. Quỹ của TCTD                                                       |             | 749.285            | 749.285            |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                         |             | 4.141              | -                  |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                    |             | -                  | -                  |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế                                 |             | 2.456.083          | 1.941.336          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |             | <b>162.753.432</b> | <b>153.288.709</b> |

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                                      |            |            |
|--------------------------------------|------------|------------|
| 1. Bảo lãnh vay vốn                  | -          | -          |
| 2. Cam kết giao dịch hối đoái        | 13.185.546 | 13.340.102 |
| a. Cam kết mua ngoại tệ              | 251.790    | -          |
| b. Cam kết bán ngoại tệ              | -          | -          |
| c. Cam kết giao dịch hoán đổi        | 12.933.756 | 13.340.102 |
| d. Cam kết giao dịch trong tương lai | -          | -          |
| 3. Cam kết cho vay không hủy ngang   | -          | -          |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C       | 1.635.813  | 932.115    |
| 5. Bảo lãnh khác                     | 901.400    | 1.047.175  |
| 6. Các cam kết khác                  | -          | -          |

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2022

KT. Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc



  
Võ Thị Tuyết Nga



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

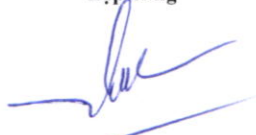
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng VN

Kỳ ba tháng kết thúc ngày

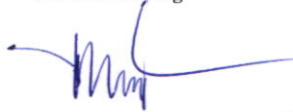
| STT          | CHỈ TIÊU                                                                              | Thuyết minh | Quý I            |                  | Kỳ ba tháng kết thúc ngày |                  |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|              |                                                                                       |             | Quý I/2022       | Quý I/2021       | 31/03/2022                | 31/03/2021       |
| 1.           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 14          | 2.821.864        | 2.583.022        | 2.821.864                 | 2.583.022        |
| 2.           | Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự                                             | 15          | (1.729.303)      | (1.686.420)      | (1.729.303)               | (1.686.420)      |
| <b>I.</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |             | <b>1.092.561</b> | <b>896.602</b>   | <b>1.092.561</b>          | <b>896.602</b>   |
| 3.           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |             | 86.034           | 47.948           | 86.034                    | 47.948           |
| 4.           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |             | (20.271)         | (17.435)         | (20.271)                  | (17.435)         |
| <b>II.</b>   | <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                            |             | <b>65.763</b>    | <b>30.513</b>    | <b>65.763</b>             | <b>30.513</b>    |
| <b>III.</b>  | <b>Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối</b>                                         |             | <b>14.161</b>    | <b>13.037</b>    | <b>14.161</b>             | <b>13.037</b>    |
| <b>IV.</b>   | <b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                               | <b>16</b>   | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>                  | <b>-</b>         |
| <b>V.</b>    | <b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                   | <b>17</b>   | <b>36.739</b>    | <b>101.232</b>   | <b>36.739</b>             | <b>101.232</b>   |
| 5.           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 5.993            | 4.645            | 5.993                     | 4.645            |
| 6.           | Chi phí từ hoạt động khác                                                             |             | (1.408)          | (790)            | (1.408)                   | (790)            |
| <b>VI.</b>   | <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>                                               |             | <b>4.585</b>     | <b>3.855</b>     | <b>4.585</b>              | <b>3.855</b>     |
| <b>VII.</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>18</b>   | <b>-</b>         | <b>76</b>        | <b>-</b>                  | <b>76</b>        |
| <b>VIII.</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>19</b>   | <b>(519.784)</b> | <b>(585.603)</b> | <b>(519.784)</b>          | <b>(585.603)</b> |
| <b>IX.</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>694.025</b>   | <b>459.712</b>   | <b>694.025</b>            | <b>459.712</b>   |
| <b>X.</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               |             | <b>(49.649)</b>  | <b>-</b>         | <b>(49.649)</b>           | <b>-</b>         |
| <b>XI.</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |             | <b>644.376</b>   | <b>459.712</b>   | <b>644.376</b>            | <b>459.712</b>   |
| 7.           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                          |             | (129.629)        | (92.674)         | (129.629)                 | (92.674)         |
| 8.           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                           |             | -                | -                | -                         | -                |
| <b>XII.</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                             |             | <b>(129.629)</b> | <b>(92.674)</b>  | <b>(129.629)</b>          | <b>(92.674)</b>  |
| <b>XIII.</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             |             | <b>514.747</b>   | <b>367.038</b>   | <b>514.747</b>            | <b>367.038</b>   |

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2022

KT. Tổng Giám đốc

KT. Tổng Giám đốc



Vũ Thị Tuyết Nga

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2022

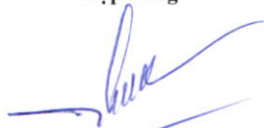
Đơn vị tính: triệu đồng VN

|                                                                                                                                               | 31/03/2022       | 31/03/2021         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>                                                                                      |                  |                    |
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                                                       | 2.637.555        | 1.932.181          |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                                                  | (1.796.900)      | (1.915.359)        |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                                                     | 65.233           | 30.010             |
| 4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)                                              | 42.520           | 119.560            |
| 5 Thu nhập khác                                                                                                                               | 547              | 637                |
| 6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                                                           | 3.765            | 3.214              |
| 7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                                                    | (741.002)        | (580.684)          |
| 8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                                                                        | (77.216)         | (124.424)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>                                          | <b>134.502</b>   | <b>(534.865)</b>   |
| <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>                                                                                                    |                  |                    |
| 9 (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác                                                                          | -                | -                  |
| 10 (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán                                                                                               | (120.784)        | 984.761            |
| 11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                                                  | -                | -                  |
| 12 (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng                                                                                                     | (6.069.616)      | (5.933.768)        |
| 13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                                                           | -                | -                  |
| 14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                                                      | (415.291)        | 2.550              |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>                                                                                                    |                  |                    |
| 15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                                                                                   | (219)            | (64)               |
| 16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng                                                                                           | 2.903.164        | (2.759.464)        |
| 17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                                                          | 1.839.226        | 5.350.178          |
| 18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)                                                    | 1.141.415        | 475.220            |
| 19 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                                                 | 20.780           | (4.551)            |
| 20 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                                                    | (1.434)          | (2.118)            |
| 21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                                                                      | 460.249          | 84.456             |
| 22 Chi từ các Quỹ của TCTD                                                                                                                    | -                | -                  |
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                                                        | <b>(108.008)</b> | <b>(2.337.665)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                                                                    |                  |                    |
| 1 Mua sắm tài sản cố định                                                                                                                     | (19.670)         | 4.041              |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                                                            | 273              | 6                  |
| 3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                                                            | -                | -                  |
| 4 Mua sắm bất động sản đầu tư                                                                                                                 | -                | -                  |
| 5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                               | -                | -                  |
| 6 Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                               | -                | -                  |
| 7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)    | -                | -                  |
| 8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) | -                | -                  |
| 9 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                                                   | -                | 76                 |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                                           | <b>(19.397)</b>  | <b>4.123</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                                                                 |                  |                    |
| 1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu                                                                    | 2.830.960        | -                  |
| 2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác                                         | -                | -                  |
| 3 Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác                                           | -                | -                  |

- 4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia  
 5 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ  
 6 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ  
 III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH  
 IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ  
 V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM  
 VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ  
 VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ

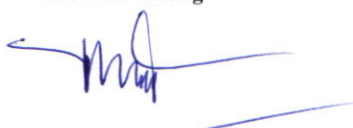
| (167)      | (62)        |
|------------|-------------|
| -          | -           |
| -          | -           |
| 2.830.793  | (62)        |
| 2.703.388  | (2.333.604) |
| 23.673.275 | 17.067.927  |
| 4.141      | 136         |
| 26.380.804 | 14.734.459  |

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2022  
 KT. Tổng Giám đốc  
 P. Tổng Giám đốc  
  
 Võ Thị Tuyết Nga



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Nam Á là Ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 08 năm 1992; Giấy phép thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 09 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315, sửa đổi lần thứ 42, ngày 26 tháng 03 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

#### 2. Thành phần Hội đồng Quản trị

| Họ và tên            | Chức vụ            | Ngày bổ nhiệm                          |
|----------------------|--------------------|----------------------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Toàn | Chủ tịch HĐQT      | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| Ông Trần Ngô Phúc Vũ | Phó Chủ tịch HĐQT  | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| Ông Phan Đình Tân    | Phó Chủ tịch HĐQT  | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Quốc Mỹ   | Phó Chủ tịch HĐQT  | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| Bà Võ Thị Tuyết Nga  | Thành viên         | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| Bà Đỗ Anh Thư        | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016 |

#### 3. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên             | Chức vụ                       | Ngày bổ nhiệm                          |
|-----------------------|-------------------------------|----------------------------------------|
| Ông Trần Ngọc Tâm     | Tổng Giám đốc                 | Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 05 năm 2018 |
| Ông Trần Khải Hoàn    | Phó Tổng Giám đốc thường trực | Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019 |
| Bà Võ Thị Tuyết Nga   | Phó Tổng Giám đốc             | Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 04 năm 2006 |
| Ông Lê Quang Quảng    | Phó Tổng Giám đốc             | Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2016 |
| Ông Hoàng Việt Cường  | Phó Tổng Giám đốc             | Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Danh Thiết | Phó Tổng Giám đốc             | Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019 |
| Ông Hà Huy Cường      | Phó Tổng Giám đốc             | Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 08 năm 2020 |
| Ông Lê Anh Tú         | Phó Tổng Giám đốc             | Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 10 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Vĩnh Tuyên | Phó Tổng Giám đốc             | Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 11 năm 2021 |



**4. Trụ sở chính:** Đặt tại số 201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: 01 Trung tâm kinh doanh, 107 chi nhánh và phòng giao dịch.

**6. Tổng số cán bộ, công nhân viên:** 4.013 nhân viên.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán quý của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/03/2022.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Báo cáo về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ theo quy định trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 2. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007; Thông tư 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

### 3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### 1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD) được qui đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá mua và bán giao ngay (gọi tắt là tỷ giá giao ngay) của đồng ngoại tệ đó tại thời điểm phát sinh, cụ thể:

|      |   |           |     |      |   |           |     |      |   |           |     |
|------|---|-----------|-----|------|---|-----------|-----|------|---|-----------|-----|
| 1USD | = | 22.890    | VND | 1CAD | = | 18.236    | VND | 1CHF | = | 24.732,00 | VND |
| 1GBP | = | 29.964,50 | VND | 1EUR | = | 25.385    | VND | 1SGD | = | 16.871,00 | VND |
| 1JPY | = | 187,26    | VND | 1CHI | = | 6.850.000 | VND | 1HKD | = | 2.921,00  | VND |
| 1AUD | = | 17.135,50 | VND | 1KRW | = | 19,40     | VND |      |   |           |     |

## 2. Kế toán thu nhập chi phí và ngừng dự thu lãi

Doanh thu được ghi nhận khi ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trong đó các khoản lãi được ghi nhận vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định.

Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng điều chỉnh khoản lãi đã hạch toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh. Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự thu.

## 3. Kế toán các khoản thu phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các khoản phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

## 4. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: cho vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, vay hợp vốn, vay trả góp, cầm cố sổ tiết kiệm, chứng từ có giá ... Hình thức đảm bảo tiền vay là bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh hoặc dưới hình thức tín chấp.
- Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng và cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: áp dụng Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 do NHNN ban hành.

## 5. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Các khoản kinh doanh chứng khoán, đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

## 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

## 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tạm trích nộp hàng quý 20% trên lợi nhuận thực tế phát sinh trong kỳ theo quy định.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

23  
ÀN  
CÔ  
1  
iô c



## 8. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay được ghi nhận theo dự chi.

## 9. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ và Điều lệ của Ngân hàng.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Chứng khoán kinh doanh

|                                                     | <u>31/03/2022</u> | <u>31/12/2021</u> |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>1.1. Chứng khoán nợ</b>                          |                   |                   |
| ▪ Chứng khoán chính phủ, chính quyền địa phương     | -                 | -                 |
| ▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | -                 | -                 |
| ▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành      | -                 | -                 |
| ▪ Chứng khoán Nợ nước ngoài                         | -                 | -                 |
| <b>1.2. Chứng khoán vốn</b>                         |                   |                   |
| ▪ Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành        | 103.369           | 103.369           |
| ▪ Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành  | 40.772            | 40.772            |
| ▪ Chứng khoán Vốn nước ngoài                        | -                 | -                 |
|                                                     | <b>144.141</b>    | <b>144.141</b>    |
| <b>1.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>  |                   |                   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh            | (16.220)          | (16.220)          |
|                                                     | <b>127.921</b>    | <b>127.921</b>    |

## 2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ tài chính khác

|                                      | Tổng giá trị của hợp đồng<br>(theo tỷ giá ngày hiệu lực<br>hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>lập báo cáo) |                 |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                                      |                                                                      | Tài sản                                                              | Công nợ         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022</b> |                                                                      |                                                                      |                 |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ           | 523.467                                                              | 3.863                                                                | -               |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ         | 6.490.221                                                            | -                                                                    | (27.755)        |
|                                      | <b>7.013.688</b>                                                     | <b>3.863</b>                                                         | <b>(27.755)</b> |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |                                                                      |                                                                      |                 |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ           | 913.231                                                              | 1.489                                                                | -               |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ         | 6.693.302                                                            | -                                                                    | (4.601)         |
|                                      | <b>7.606.533</b>                                                     | <b>1.489</b>                                                         | <b>(4.601)</b>  |

## 3. Cho vay khách hàng

|                                                                  | <u>31/03/2022</u>  | <u>31/12/2021</u>  |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| ▪ Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước                           | 108.718.313        | 102.635.521        |
| ▪ Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 3.698              | 16.271             |
| ▪ Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                       | 871                | 1.474              |
|                                                                  | <b>108.722.882</b> | <b>102.653.266</b> |

### Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ

|                          | <u>31/03/2022</u>  | <u>31/12/2021</u>  |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| ▪ Nợ đủ tiêu chuẩn       | 106.563.686        | 99.023.365         |
| ▪ Nợ cần chú ý           | 519.739            | 2.016.764          |
| ▪ Nợ dưới tiêu chuẩn     | 165.382            | 321.506            |
| ▪ Nợ nghi ngờ            | 383.436            | 192.739            |
| ▪ Nợ có khả năng mất vốn | 1.090.639          | 1.098.892          |
|                          | <b>108.722.882</b> | <b>102.653.266</b> |

### Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau

|                | <u>31/03/2022</u>  | <u>31/12/2021</u>  |
|----------------|--------------------|--------------------|
| ▪ Nợ ngắn hạn  | 53.460.352         | 49.743.605         |
| ▪ Nợ trung hạn | 25.723.970         | 24.798.591         |
| ▪ Nợ dài hạn   | 29.538.560         | 28.111.070         |
|                | <b>108.722.882</b> | <b>102.653.266</b> |



#### 4. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

|                   | <u>31/03/2022</u> | <u>31/12/2021</u> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| ▪ Dự phòng chung  | 786.919           | 761.658           |
| ▪ Dự phòng cụ thể | 545.492           | 521.104           |
|                   | <u>1.332.411</u>  | <u>1.282.762</u>  |

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022

|                                                           | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Dự phòng cụ thể</u> | <u>Tổng</u>      |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ                                              | 761.658               | 521.104                | 1.282.762        |
| ▪ Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng) | 25.261                | 24.388                 | 49.649           |
| ▪ Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm                       | -                     | -                      | -                |
| Số dư cuối kỳ                                             | <u>786.919</u>        | <u>545.492</u>         | <u>1.332.411</u> |

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021

|                                                           | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Dự phòng cụ thể</u> | <u>Tổng</u>    |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ                                              | 642.348               | 208.999                | 851.347        |
| ▪ Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng) | -                     | -                      | -              |
| ▪ Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm                       | -                     | -                      | -              |
| Số dư cuối kỳ                                             | <u>642.348</u>        | <u>208.999</u>         | <u>851.347</u> |

## 5. Chứng khoán đầu tư

|                                                        | <u>31/03/2022</u> | <u>31/12/2021</u> |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>         |                   |                   |
| <b>Chứng khoán nợ:</b>                                 |                   |                   |
| ▪ Chứng khoán chính phủ                                | 3.901.076         | 5.207.436         |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 2.799.974         | 2.400.045         |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành      | 3.570.433         | 2.383.376         |
| ▪ Chứng khoán nợ nước ngoài                            | -                 | -                 |
| ▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán          | (35.768)          | (29.037)          |
|                                                        | <b>10.235.715</b> | <b>9.961.820</b>  |

## 5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

|                                                           |                   |                   |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| ▪ Chứng khoán chính phủ                                   | 10.215.201        | 10.522.954        |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành    | 1.242.141         | 1.073.410         |
| ▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành            | 200.000           | 200.000           |
| ▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (1.500)           | (1.500)           |
|                                                           | <b>11.655.842</b> | <b>11.794.864</b> |

## 5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

|                                         |                   |                   |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| ▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 1.356.373         | 1.377.193         |
| ▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt          | (275.439)         | (275.439)         |
|                                         | <b>1.080.934</b>  | <b>1.101.754</b>  |
|                                         | <b>22.972.491</b> | <b>22.858.438</b> |

## 6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|                                           | <u>31/03/2022</u> | <u>31/12/2021</u> |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| ▪ Đầu tư vào công ty con                  | 100.000           | 100.000           |
| ▪ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | -                 | -                 |
| ▪ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết   | -                 | -                 |
| ▪ Các khoản đầu tư dài hạn khác           | 115.280           | 115.280           |
| ▪ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn        | -                 | -                 |
|                                           | <b>215.280</b>    | <b>215.280</b>    |



## 7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

|                     | <u>31/03/2022</u> | <u>31/12/2021</u> |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| ▪ Vay NHNN          | 777               | 996               |
| ▪ Vay Bộ Tài chính  | -                 | -                 |
| ▪ Các khoản nợ khác | -                 | -                 |
|                     | <b>777</b>        | <b>996</b>        |

## 8. Tiền gửi và vay của tổ chức tín dụng khác

|                                              | <u>31/03/2022</u> | <u>31/12/2021</u> |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b> |                   |                   |
| <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:</b>          |                   |                   |
| ▪ Bằng VND                                   | 9.061.441         | 9.048.287         |
| ▪ Bằng ngoại hối                             | -                 | -                 |
| <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:</b>             |                   |                   |
| ▪ Bằng VND                                   | 5.624.000         | 2.235.000         |
| ▪ Bằng ngoại hối                             | 1.808.310         | 1.787.760         |
|                                              | <b>16.493.751</b> | <b>13.071.047</b> |
| <b>8.2. Vay các TCTD khác</b>                |                   |                   |
| ▪ Bằng VND                                   | 730.777           | 1.361.896         |
| ▪ Bằng ngoại hối                             | 1.302.246         | 1.189.352         |
|                                              | <b>2.033.023</b>  | <b>2.551.248</b>  |
|                                              | <b>18.526.774</b> | <b>15.622.295</b> |

## 9. Tiền gửi của khách hàng

| <b>Theo loại tiền gửi</b>           | <u>31/03/2022</u> | <u>31/12/2021</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:</b> |                   |                   |
| ▪ Bằng VND                          | 9.743.588         | 9.953.811         |
| ▪ Bằng ngoại hối                    | 126.237           | 536.731           |
| <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:</b>    |                   |                   |
| ▪ Bằng VND                          | 105.825.708       | 103.504.078       |
| ▪ Bằng ngoại hối                    | 1.059.060         | 1.046.475         |
| <b>Tiền gửi ký quỹ:</b>             |                   |                   |
| ▪ Bằng VND                          | 344.576           | 302.477           |
| ▪ Bằng ngoại hối                    | -                 | -                 |

**Tiền gửi vốn chuyên dùng:**

|                  |                    |                    |
|------------------|--------------------|--------------------|
| ▪ Bảng VND       | 81.322             | 54.960             |
| ▪ Bảng ngoại hối | 60.801             | 3.534              |
|                  | <b>117.241.292</b> | <b>115.402.066</b> |

**10. Phát hành giấy tờ có giá**

|                                         | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>               |                   |                   |
| ▪ Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn           | 3.050.000         | 3.150.000         |
| ▪ Chứng chỉ tiền gửi trung hạn          | 300.000           | 300.000           |
| ▪ Chứng chỉ tiền gửi dài hạn            | 7.451.518         | 6.210.103         |
| <b>Trái phiếu</b>                       |                   |                   |
| ▪ Trái phiếu có thời hạn từ 1 đến 5 năm | 500.000           | 500.000           |
| ▪ Trái phiếu có thời hạn trên 5 năm     | 200.000           | 200.000           |
|                                         | <b>11.501.518</b> | <b>10.360.103</b> |

**11. Các khoản nợ khác**

|                                      | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| ▪ Các khoản lãi, phí phải trả        | 2.304.231         | 2.371.439         |
| ▪ Các khoản phải trả và công nợ khác | 1.345.579         | 1.067.743         |
| - Các khoản phải trả nội bộ          | 55.730            | 289.839           |
| - Các khoản phải trả bên ngoài       | 1.276.952         | 765.007           |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 12.897            | 12.897            |
|                                      | <b>3.649.810</b>  | <b>3.439.182</b>  |

**12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước**

|                            | <b>Số dư đầu kỳ</b> | <b>Phát sinh trong kỳ</b> | <b>Số dư cuối kỳ</b> |
|----------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|
|                            |                     | <b>Số phải nộp</b>        | <b>Số đã nộp</b>     |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.128               | 4.686                     | (4.819)              |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 14.497              | 58.140                    | (62.629)             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 77.216              | 129.629                   | (77.216)             |
| Các loại thuế khác         | 748                 | 1.021                     | (1.408)              |
|                            | <b>94.589</b>       | <b>193.476</b>            | <b>(146.072)</b>     |
|                            |                     |                           | <b>141.993</b>       |



## 13. Vốn chủ sở hữu

### 13.1. Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                           | Vốn điều lệ      | Vốn đầu tư<br>XDCB và mua<br>sắm TSCĐ | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác  | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Các quỹ của<br>TCTD | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối | Tổng              |
|-----------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------|-------------------------|-----------|-------------------------------|---------------------|--------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>                          | <b>5.134.405</b> | <b>10</b>                             | <b>171.271</b>          | <b>25</b> | <b>-</b>                      | <b>749.285</b>      | <b>1.941.336</b>               | <b>7.996.332</b>  |
| Phát hành cổ phiếu bằng tiền                              | 1.430.000        | -                                     | 1.430.000               | -         | -                             | -                   | -                              | 2.860.000         |
| Chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu bằng tiền   | -                | -                                     | (28.800)                | -         | -                             | -                   | -                              | (28.800)          |
| Chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu bằng cổ tức | -                | -                                     | (240)                   | -         | -                             | -                   | -                              | (240)             |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                  | -                | -                                     | -                       | -         | -                             | -                   | 514.747                        | 514.747           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | -                | -                                     | -                       | -         | 4.141                         | -                   | -                              | 4.141             |
| Trích lập các quỹ dự trữ                                  | -                | -                                     | -                       | -         | -                             | -                   | -                              | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | -                | -                                     | -                       | -         | -                             | -                   | -                              | -                 |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2022</b>                          | <b>6.564.405</b> | <b>10</b>                             | <b>1.572.231</b>        | <b>25</b> | <b>4.141</b>                  | <b>749.285</b>      | <b>2.456.083</b>               | <b>11.346.180</b> |

## 13.2. Cổ phiếu

|                                          | <u>31/03/2022</u> | <u>31/12/2021</u> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| ▪ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 656.440.500       | 513.440.500       |
| ▪ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 656.440.500       | 513.440.500       |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 656.440.500       | 513.440.500       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| ▪ Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| ▪ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 656.440.500       | 513.440.500       |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 656.440.500       | 513.440.500       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|                                                | Kỳ ba tháng kết thúc ngày |                   |
|------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|
|                                                | <u>31/03/2022</u>         | <u>31/03/2021</u> |
| ▪ Thu nhập lãi tiền gửi                        | 31.843                    | 12.009            |
| ▪ Thu nhập lãi cho vay                         | 2.509.887                 | 2.360.814         |
| ▪ Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 239.332                   | 175.114           |
| ▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                    | 3.428                     | 2.810             |
| ▪ Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 37.374                    | 32.275            |
|                                                | <b>2.821.864</b>          | <b>2.583.022</b>  |

### 15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

|                                    | Kỳ ba tháng kết thúc ngày |                    |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------|
|                                    | <u>31/03/2022</u>         | <u>31/03/2021</u>  |
| ▪ Trả lãi tiền gửi                 | (1.544.044)               | (1.537.294)        |
| ▪ Trả lãi tiền vay                 | (17.087)                  | (13.299)           |
| ▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | (160.378)                 | (127.420)          |
| ▪ Trả lãi tiền thuê tài chính      | (853)                     | (750)              |
| ▪ Chi phí hoạt động tín dụng khác  | (6.941)                   | (7.657)            |
|                                    | <b>(1.729.303)</b>        | <b>(1.686.420)</b> |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>          | <b>1.092.561</b>          | <b>896.602</b>     |

## 16. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

|                                                                    | Kỳ ba tháng kết thúc ngày |                   |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|
|                                                                    | <u>31/03/2022</u>         | <u>31/03/2021</u> |
| ▪ Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                       | -                         | -                 |
| ▪ Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                        | -                         | -                 |
| ▪ Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                   | -                         | -                 |
| <b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>          |

## 17. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

|                                                                | Kỳ ba tháng kết thúc ngày |                   |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|
|                                                                | <u>31/03/2022</u>         | <u>31/03/2021</u> |
| ▪ Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                       | 43.470                    | 101.237           |
| ▪ Trích dự phòng chứng khoán đầu tư                            | (6.731)                   | -                 |
| ▪ Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                        | -                         | (5)               |
| <b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>36.739</b>             | <b>101.232</b>    |

## 18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

|                                          | Kỳ ba tháng kết thúc ngày |                   |
|------------------------------------------|---------------------------|-------------------|
|                                          | <u>31/03/2022</u>         | <u>31/03/2021</u> |
| Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ: |                           |                   |
| - Chứng khoán vốn kinh doanh             | -                         | 76                |
| - Góp vốn, đầu tư dài hạn                | -                         | -                 |
|                                          | <b>-</b>                  | <b>76</b>         |



## 19. Chi phí hoạt động

|                                                          | Kỳ ba tháng kết thúc ngày |                   |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|
|                                                          | <u>31/03/2022</u>         | <u>31/03/2021</u> |
| ▪ Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                  | (427)                     | (423)             |
| ▪ Chi phí cho nhân viên                                  | (253.462)                 | (341.064)         |
| Trong đó:                                                |                           |                   |
| - Chi lương và phụ cấp                                   | (231.529)                 | (313.055)         |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                      | (18.003)                  | (17.087)          |
| - Chi trợ cấp                                            | (122)                     | (42)              |
| - Chi khác cho nhân viên                                 | (3.808)                   | (10.880)          |
| ▪ Chi cho hoạt động quản lý công vụ                      | (109.973)                 | (112.004)         |
| Trong đó:                                                |                           |                   |
| - Công tác phí                                           | (1.488)                   | (2.502)           |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể                          | (3.847)                   | (3.080)           |
| ▪ Chi về tài sản                                         | (121.680)                 | (101.818)         |
| Trong đó:                                                |                           |                   |
| - Chi phí Khấu hao TSCĐ                                  | (28.304)                  | (26.691)          |
| ▪ Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | (34.242)                  | (30.294)          |
| ▪ Chi phí dự phòng (không tính DP RRTD, DP RRCK)         | -                         | -                 |
|                                                          | <b>(519.784)</b>          | <b>(585.603)</b>  |

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Không phát sinh

### 21. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan đến thời điểm cuối quý như sau:

|                                     | <u>Số tiền</u> |
|-------------------------------------|----------------|
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                |                |
| ▪ Tiền cho vay                      | 57.533         |
| ▪ Tiền gửi                          | 797.450        |
| <b>Giao dịch phát sinh trong kỳ</b> |                |
| ▪ Thu lãi tiền vay                  | 1.021          |
| ▪ Trả lãi tiền gửi                  | 24.125         |
| ▪ Thu khác                          | 381            |
| ▪ Chi khác                          | 23.111         |

## 22. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

|            | Tiền gửi và cho<br>vay các TCTD<br>khác-gộp | Chứng khoán<br>kinh doanh-<br>gộp | Cho vay khách<br>hàng-gộp | Chứng<br>khoán đầu<br>tư-gộp | Tiền gửi<br>và vay từ<br>TCTD<br>khác | Tiền gửi<br>của khách<br>hàng | Phát hành giấy<br>tờ có giá | Các cam kết<br>tín dụng |
|------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Trong nước | 19.296.986                                  | 144.141                           | 108.722.882               | 23.285.198                   | 17.224.619                            | 117.241.292                   | 11.501.518                  | 2.537.213               |
| Nước ngoài | 283.497                                     | -                                 | -                         | -                            | 1.302.155                             | -                             | -                           | -                       |
|            | <b>19.580.483</b>                           | <b>144.141</b>                    | <b>108.722.882</b>        | <b>23.285.198</b>            | <b>18.526.774</b>                     | <b>117.241.292</b>            | <b>11.501.518</b>           | <b>2.537.213</b>        |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

|            | Tiền gửi và cho<br>vay các TCTD<br>khác-gộp | Chứng khoán<br>kinh doanh-<br>gộp | Cho vay khách<br>hàng-gộp | Chứng<br>khoán đầu<br>tư-gộp | Tiền gửi<br>và vay từ<br>TCTD<br>khác | Tiền gửi<br>của khách<br>hàng | Phát hành<br>giấy tờ có giá | Các cam kết<br>tín dụng |
|------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Trong nước | 17.342.872                                  | 144.141                           | 102.653.266               | 23.164.414                   | 14.433.033                            | 115.402.066                   | 10.360.103                  | 1.979.290               |
| Nước ngoài | 427.361                                     | -                                 | -                         | -                            | 1.189.262                             | -                             | -                           | -                       |
|            | <b>17.770.233</b>                           | <b>144.141</b>                    | <b>102.653.266</b>        | <b>23.164.414</b>            | <b>15.622.295</b>                     | <b>115.402.066</b>            | <b>10.360.103</b>           | <b>1.979.290</b>        |

## VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm.

Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoài trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
  - Chính sách Tín dụng;
  - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
  - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
  - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
  - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
  - Quy trình Tín dụng;
  - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
  - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

### 24. Rủi ro thị trường

#### 24.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn. Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:



- Tiền mặt, vàng; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại giấy tờ có giá.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau phân tích tài sản, công nợ theo kỳ định lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

|                                                                   | Quá hạn          | Không<br>chịu lãi | Dưới<br>1 tháng    | Từ 1 đến<br>3 tháng | Từ trên 3<br>đến 6 tháng | Từ trên 6<br>đến 12 tháng | Từ trên 1<br>đến 5 năm | Từ 5 năm          | Tổng               |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |                  |                   |                    |                     |                          |                           |                        |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng                                                    | -                | 1.027.935         | -                  | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 1.027.935          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                               | -                | -                 | 6.002.271          | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 6.002.271          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                 | -                | 229.885           | 15.967.418         | 3.383.180           | -                        | -                         | -                      | -                 | 19.580.483         |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                      | -                | 144.141           | -                  | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 144.141            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các tài sản tài chính khác  | -                | -                 | -                  | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | -                  |
| Cho vay khách hàng – gộp                                          | 2.159.196        | 416.793           | 19.078.325         | 47.222.168          | 24.189.725               | 14.764.219                | 892.456                | -                 | 108.722.882        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                          | -                | 1.356.373         | -                  | 1.671.000           | 949.941                  | 3.149.465                 | 1.075.540              | 15.082.879        | 23.285.198         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                     | -                | 215.280           | -                  | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 215.280            |
| Tài sản cố định                                                   | -                | 960.755           | -                  | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 960.755            |
| Tài sản Có khác – gộp                                             | -                | 4.492.369         | -                  | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 4.492.369          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                               | <b>2.159.196</b> | <b>8.843.531</b>  | <b>41.048.014</b>  | <b>52.276.348</b>   | <b>25.139.666</b>        | <b>17.913.684</b>         | <b>1.967.996</b>       | <b>15.082.879</b> | <b>164.431.314</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                  |                   |                    |                     |                          |                           |                        |                   |                    |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các<br>TCTD khác                       | -                | -                 | 14.099.474         | 3.540.695           | 350.351                  | 5.259                     | 531.772                | -                 | 18.527.551         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -                | -                 | 36.308.267         | 19.340.415          | 28.343.065               | 28.398.604                | 4.849.357              | 1.584             | 117.241.292        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các khoản nợ tài chính khác | -                | 7                 | 1.126              | 3.917               | 1.392                    | 17.450                    | -                      | -                 | 23.892             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD<br>chịu rủi ro                   | -                | -                 | 5.389              | 343.350             | 114.450                  | -                         | -                      | -                 | 463.189            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -                | -                 | 487.290            | 2.452.585           | 1.734.730                | 5.826.913                 | 800.000                | 200.000           | 11.501.518         |
| Các khoản nợ khác                                                 | -                | 3.649.810         | -                  | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 3.649.810          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                           | <b>-</b>         | <b>3.649.817</b>  | <b>50.901.546</b>  | <b>25.680.962</b>   | <b>30.543.988</b>        | <b>34.248.226</b>         | <b>6.181.129</b>       | <b>201.584</b>    | <b>151.407.252</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với<br/>lãi suất nội bảng</b>               | <b>2.159.196</b> | <b>5.193.714</b>  | <b>(9.853.532)</b> | <b>26.595.386</b>   | <b>(5.404.322)</b>       | <b>(16.334.542)</b>       | <b>(4.213.133)</b>     | <b>14.881.295</b> | <b>13.024.062</b>  |
| <b>Mức chênh lệch cảm với<br/>lãi suất ngoại bảng</b>             | <b>-</b>         | <b>-</b>          | <b>-</b>           | <b>-</b>            | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  | <b>-</b>               | <b>-</b>          | <b>-</b>           |
| <b>Mức chênh lệch cảm với<br/>lãi suất nội, ngoại bảng</b>        | <b>2.159.196</b> | <b>5.193.714</b>  | <b>(9.853.532)</b> | <b>26.595.386</b>   | <b>(5.404.322)</b>       | <b>(16.334.542)</b>       | <b>(4.213.133)</b>     | <b>14.881.295</b> | <b>13.024.062</b>  |

## 24.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022                                  | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại hối khác được quy đổi | Tổng               |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                  |                  |                                 |                    |
| Tiền mặt, vàng                                                 | 2.043            | 176.408          | 9.199                           | 187.650            |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | -                | 97.888           | -                               | 97.888             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp                        | 5.265            | 2.115.651        | 15.764                          | 2.136.680          |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                   | -                | -                | -                               | -                  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | -                | -                | -                               | -                  |
| Cho vay khách hàng – gộp                                       | -                | 863.392          | -                               | 863.392            |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                       | -                | -                | -                               | -                  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                  | -                | -                | -                               | -                  |
| Tài sản cố định                                                | -                | -                | -                               | -                  |
| Tài sản Có khác – gộp                                          | -                | 24.926           | -                               | 24.926             |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                        | <b>7.308</b>     | <b>3.278.265</b> | <b>24.963</b>                   | <b>3.310.536</b>   |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           |                  |                  |                                 |                    |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác                       | -                | 3.110.555        | -                               | 3.110.555          |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 6.977            | 1.235.677        | 3.443                           | 1.246.097          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | (1.803.732)      | 1.827.624                       | 23.892             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                | 457.800          | -                               | 457.800            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | -                | -                               | -                  |
| Các khoản nợ khác                                              | 34               | 248.087          | 8.568                           | 256.689            |
| Vốn và các quỹ                                                 | -                | -                | -                               | -                  |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)</b>                  | <b>7.011</b>     | <b>3.248.387</b> | <b>1.839.635</b>                | <b>5.095.033</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>               | <b>297</b>       | <b>29.878</b>    | <b>(1.814.672)</b>              | <b>(1.784.497)</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                       | <b>-</b>         | <b>251.790</b>   | <b>-</b>                        | <b>251.790</b>     |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>        | <b>297</b>       | <b>281.668</b>   | <b>(1.814.672)</b>              | <b>(1.532.707)</b> |



## 24.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn:

MINH

luc

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

|                                                                | Quá hạn          |                |                     | Trong hạn             |                        | Tài sản             |                   | Tổng               |
|----------------------------------------------------------------|------------------|----------------|---------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng    | Đến 1 tháng         | Từ trên 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm        |                    |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                  |                |                     |                       |                        |                     |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng                                                 | -                | -              | 1.027.935           | -                     | -                      | -                   | -                 | 1.027.935          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | -                | -              | 6.002.271           | -                     | -                      | -                   | -                 | 6.002.271          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp                        | -                | -              | 15.967.418          | 3.383.180             | -                      | 229.885             | -                 | 19.580.483         |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                   | -                | -              | 144.141             | -                     | -                      | -                   | -                 | 144.141            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | -                | -              | -                   | -                     | -                      | -                   | -                 | -                  |
| Cho vay khách hàng – gộp                                       | 1.639.457        | 519.739        | 3.272.045           | 11.007.444            | 39.354.161             | 23.925.856          | 29.004.180        | 108.722.882        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                       | -                | -              | -                   | 400.000               | 1.870.974              | 4.906.386           | 16.107.838        | 23.285.198         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                  | -                | -              | -                   | -                     | -                      | -                   | 215.280           | 215.280            |
| Tài sản cố định                                                | -                | -              | -                   | -                     | -                      | -                   | 960.755           | 960.755            |
| Tài sản Có khác – gộp                                          | -                | -              | 1.481.287           | 85.544                | 899.447                | 1.020.769           | 1.005.322         | 4.492.369          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                        | <b>1.639.457</b> | <b>519.739</b> | <b>27.895.097</b>   | <b>14.876.168</b>     | <b>42.124.582</b>      | <b>30.082.896</b>   | <b>47.293.375</b> | <b>164.431.314</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                  |                |                     |                       |                        |                     |                   |                    |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác                       | -                | -              | 14.135.913          | 3.517.016             | 343.860                | 530.762             | -                 | 18.527.551         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                | -              | 36.308.267          | 19.340.415            | 56.741.669             | 4.849.357           | 1.584             | 117.241.292        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -              | 1.134               | 3.917                 | 18.841                 | -                   | -                 | 23.892             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                | -              | 15                  | 43                    | 278                    | 462.853             | -                 | 463.189            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | -              | 615.200             | 1.355.020             | 1.487.360              | 6.392.783           | 1.651.155         | 11.501.518         |
| Các khoản nợ khác                                              | -                | -              | 1.798.226           | 531.735               | 1.045.405              | 201.960             | 72.484            | 3.649.810          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                    | <b>-</b>         | <b>-</b>       | <b>52.858.755</b>   | <b>24.748.146</b>     | <b>59.637.413</b>      | <b>12.437.715</b>   | <b>1.725.223</b>  | <b>151.407.252</b> |
| <b>Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]</b>                 | <b>1.639.457</b> | <b>519.739</b> | <b>(24.963.658)</b> | <b>(9.871.978)</b>    | <b>(17.512.831)</b>    | <b>17.645.181</b>   | <b>45.568.152</b> | <b>13.024.062</b>  |

## 24.4. Rủi ro giá cả thị trường khác

### ▪ Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

Hầu hết các khoản bảo lãnh, các khoản Ngân hàng Nam Á cam kết cho vay đều có tài sản đảm bảo, do đó khả năng các khoản nêu trên gây ra những biến động ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng là rất thấp.

### ▪ Rủi ro luật pháp

Là công ty đại chúng hoạt động trong lĩnh vực tài chính-tiền tệ, Ngân hàng Nam Á luôn tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động ngân hàng đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Ngân hàng Nam Á. Tuy nhiên, với hướng phát triển kinh doanh ổn định, lâu dài; tình hình tài chính minh bạch; kinh nghiệm quản trị, điều hành, Ngân hàng Nam Á sẽ thích ứng nhanh với những thay đổi về các quy định.

### ▪ Rủi ro khác (thiên tai, dịch họa, cháy nổ....)

Đề hạn chế tổn thất khi xảy ra rủi ro về thiên tai, dịch họa, cháy nổ... Ngân hàng Nam Á đã thực hiện bảo hiểm tiền gửi theo qui định của NHNN, xây dựng phương án bảo toàn dữ liệu trong trường hợp xảy ra rủi ro do bất khả kháng, xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm tài sản.

TP. HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2022

KT. Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thảo



Nguyễn Thị Mỹ Lan



Võ Thị Tuyết Nga